

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

đã được kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2015

VAC:LƯU

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo Kiểm toán độc lập	6 – 7
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 03 năm 1993 của Tổng cục Du lịch “V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước: Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam”; Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch “Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam”. Thời điểm chuyển đổi chính thức của Công ty từ ngày 01 tháng 03 năm 2011.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3500101844, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : THE NATIONAL OIL SERVICES COMPANY OF VIETNAM
Tên viết tắt : OSC VIỆT NAM
Trụ sở chính : Số 02 đường Lê Lợi, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
Điện thoại : 064 3852603 - 3852405 – 3856469
Fax : 064 3852834
E-Mail : info@oscvn.com; Web: www.oscvn.com

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí nước ngoài tại Việt Nam;
Cho thuê nhà ở, văn phòng, cung cấp lương thực, thực phẩm, cho thuê phương tiện đi lại, ngoại thương xuất nhập khẩu, dịch vụ vui chơi giải trí, thông tin, dịch vụ khác;
Giặt là, may đo;
Đại lý kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm cho các nhà sản xuất;
Kinh doanh karaoke và dịch vụ xoa bóp.

Vốn điều lệ : 135.258.416.236 đồng Việt Nam
Chủ sở hữu : Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Các đơn vị trực thuộc

Tên	Địa chỉ
Khu Dịch vụ Dầu khí Lam Sơn	09 Bis Trương Vĩnh Ký, TP. Vũng Tàu
Công ty Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	124 - 126 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Grand	02 Nguyễn Du, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Palace	01 Nguyễn Trãi, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Rex	01 Lê Quý Đôn, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh OSC tại Hà Nội	38 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Chi nhánh OSC tại TP Hồ Chí Minh	65 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận I, TP. Hồ Chí Minh
Trung Tâm Dịch vụ Du lịch OSC Việt Nam	02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu

Các công ty con, công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty con		
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	161 Võ Văn Tần, Q.3, TP. Hồ Chí Minh	60,00
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	38 Bà Chánh Thâu, TT Bến Lức, Long An	86,50
Công ty TNHH MTV DV kỹ thuật dầu khí OSC	03 Ba Cu, TP. Vũng Tàu	100,00
Công ty CP Truyền thông và sự kiện OSC	02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu	51,00
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	05 Lê Quý Đôn, TP. Vũng Tàu	35,00
Công ty CP Hoàng Gia	36 Quang Trung, TP. Vũng Tàu	30,00
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	262 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu	35,00
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	69 Huyền Trân Công Chúa, TP. Vũng Tàu	33,58
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương	04 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu	21,00
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	151 Thùy Vân, TP. Vũng Tàu	29,80
Công ty TNHH Janhold – OSC	151B Thùy Vân, TP. Vũng Tàu	30,00
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu	44,50
Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam	40 Quang Trung, TP. Vũng Tàu	25,00

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500101844, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Tuấn Huệ	Chủ tịch
Ông Thái Hồng Cương	Thành viên
Ông Vũ Bá Thanh	Thành viên
Bà Dương Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Dương Ngọc Phương	Thành viên
Ông Phan Hồng Sâm	Thành viên
Ông Đoàn Đình Ủy	Thành viên

Ban điều hành

Ông Thái Hồng Cương	Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hồng Sâm	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Ngô Văn Sơn	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ngữ	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Thái Hồng Cường.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng thành viên phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng thành viên,



Chủ tịch

Nguyễn Tuấn Huệ

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2016



Tổng Giám đốc

Thái Hồng Cương

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Xác nhận chữ ký các chức danh của Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần xác nhận chữ ký các chức danh của Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam trong Báo cáo tài chính đính kèm là đúng.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tuấn Huệ

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Số: 45 /16/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2016, từ trang 08 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Hồng Tư
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 0655-2013-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày 11... tháng 3 năm 2016

Nguyễn Trí Hải Dung
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 1164-2013-127-1

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		210.377.852.215	132.877.422.285
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	149.123.496.929	55.141.015.234
111	Tiền		16.023.496.929	19.471.015.234
112	Các khoản tương đương tiền		133.100.000.000	35.670.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	3.080.128.000	-
121	Chứng khoán kinh doanh		3.080.128.000	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		42.264.716.882	59.791.969.548
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	30.688.219.110	37.295.637.888
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	2.034.774.640	1.850.754.609
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	1.500.000.000	3.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.6	8.041.723.132	17.145.577.051
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.7	11.467.984.913	16.427.150.646
141	Hàng tồn kho		11.467.984.913	16.427.150.646
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		4.441.525.491	1.517.286.857
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	1.595.672.083	254.314.345
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.9	2.579.467.272	93.018.649
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.9	266.386.136	1.169.953.863
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		603.303.082.001	342.340.124.013
210	Các khoản phải thu dài hạn		18.094.313.093	17.828.511.193
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác	V.6	18.094.313.093	17.828.511.193
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		304.565.346.699	108.252.992.745
221	Tài sản cố định hữu hình	V.10	304.299.546.460	108.252.992.745
222	Nguyên giá		591.542.473.561	236.629.730.783
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(287.242.927.101)	(128.376.738.038)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.11	265.800.239	-
228	Nguyên giá		778.524.756	641.190.811
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(512.724.517)	(641.190.811)
230	Bất động sản đầu tư	V.12	27.321.602.076	28.406.895.361
231	Nguyên giá		31.404.140.305	31.404.140.305
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.082.538.229)	(2.997.244.944)
240	Tài sản dở dang dài hạn		32.925.255.483	3.011.487.358
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	32.925.255.483	3.011.487.358
250	Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	197.394.664.601	180.836.407.636
251	Đầu tư vào công ty con		55.434.099.636	55.434.099.636
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		141.960.564.965	119.759.550.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.886.770.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(244.012.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		23.001.900.049	4.003.829.720
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.8	22.678.678.020	4.003.829.720
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	323.222.029	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		813.680.934.216	475.217.546.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		321.069.442.735	290.419.282.203
310	Nợ ngắn hạn		288.565.352.859	147.484.756.171
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	9.997.953.793	13.987.225.198
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	1.299.012.829	784.006.932
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	5.885.460.716	4.391.918.509
314	Phải trả người lao động	V.18	59.353.411.161	96.525.572.488
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	478.569.808	90.146.746
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		38.182.364	38.181.928
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.20	147.530.481.053	2.772.608.411
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	44.694.062.705	2.000.000.000
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	19.288.218.430	26.895.095.959
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		32.504.089.876	142.934.526.032
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác	V.20	11.615.402.159	89.868.097.315
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21	20.888.687.717	53.066.428.717
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		492.611.491.481	184.798.264.095
410	Vốn chủ sở hữu		492.611.491.481	184.798.264.095
411	Vốn góp của chủ sở hữu	V.23	492.611.491.481	175.682.834.796
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		-	175.682.834.796
411b	Cổ phiếu ưu đãi		492.611.491.481	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển		-	9.115.429.299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		-	-
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		813.680.934.216	475.217.546.298

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2015

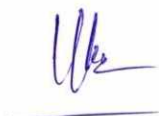
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	368.049.089.320	471.894.812.167
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		368.049.089.320	471.894.812.167
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	313.918.768.372	408.354.389.060
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.130.320.948	63.540.423.107
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	18.202.105.074	41.597.484.954
22	Chi phí tài chính	VI.4	2.037.174.152	4.291.994.103
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.606.020.944	1.812.018.040
25	Chi phí bán hàng	VI.5	4.031.087.423	3.174.082.861
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	55.005.590.020	104.657.462.007
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.258.574.427	(6.985.630.910)
31	Thu nhập khác		19.600.011.159	33.050.591.062
32	Chi phí khác		1.348.705.657	1.940.983.490
40	Lợi nhuận khác	VI.6	18.251.305.502	31.109.607.572
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.509.879.929	24.123.976.662
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	3.660.403.348	1.306.264.817
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.8	(323.222.029)	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.172.698.610	22.817.711.845

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế		29.509.879.929	24.123.976.662
	Điều chỉnh cho các khoản		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.543.563.541	13.160.535.743
03	Các khoản dự phòng		(244.012.000)	2.401.496.243
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền		104.225.951	(33.963.256)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.581.543.451)	(40.700.457.034)
06	Chi phí lãi vay		1.606.020.944	1.812.018.040
08	Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLĐ		8.938.134.914	763.606.398
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.594.031.559)	(3.463.758.724)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		4.959.165.733	4.300.328.366
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(33.430.128.757)	34.691.234.863
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(20.016.206.038)	(113.001.845)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(3.080.128.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.606.020.944)	(1.786.874.499)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.368.372.944)	(785.880.646)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		556.198.569.270	42.359.942
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(440.620.844.703)	(2.816.989.586)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		62.380.136.972	30.831.024.269
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(7.010.498.120)	(16.768.426.294)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		29.459.091	548.200.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(500.000.000)	(57.372.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.500.000.000	44.534.173.313
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.171.287.998	11.445.394.042
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.190.248.969	(17.612.658.939)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		45.254.336.115	20.589.279.636
34	Tiền trả nợ gốc vay		(34.738.014.410)	(22.391.406.922)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.516.321.705	(1.802.127.286)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		94.086.707.646	11.416.238.044
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		55.141.015.234	43.690.813.934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(104.225.951)	33.963.256
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	149.123.496.929	55.141.015.234

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Mẫu số: B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 03 năm 1993 của Tổng cục Du lịch "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước: Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam"; Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam". Thời điểm chuyển đổi chính thức của Công ty từ ngày 01 tháng 03 năm 2011.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3500101844, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ : 135.258.416.236 đồng Việt Nam
Chủ sở hữu : Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	% Biểu quyết
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	Tổ chức tour tham quan trong nước và nước ngoài	5.395.166.060	60,00	60,00
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức Long An	Kinh doanh, chế biến, gia công lương thực	1.832.369.942	86,50	86,50
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	Cung cấp vật tư, thiết bị và dịch vụ kỹ thuật cho các ngành công nghiệp dầu khí, đóng tàu, vận tải biển, nhà máy điện và các khu công nghiệp.	50.000.000.000	100,00	100,00
Công ty CP Truyền thông và sự kiện OSC	Tổ chức sự kiện, MICE & Team Building Thiết kế quảng cáo, in ấn	1.200.000.000	51,00	51,00

Các công ty liên kết

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	% Biểu quyết
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.	\$ 4.000.000,00	35,00	35,00
Công ty CP Hoàng Gia	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.	22.635.000.000	30,00	30,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	% Biểu quyết
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	Tổ chức kinh doanh hoạt động thể thao. Tổ chức kinh doanh hoạt động biểu diễn nghệ thuật.	8.000.000.000	35,00	35,00
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	Xây dựng công trình	14.902.680.000	33,58	33,58
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.	6.320.000.000	21,00	21,00
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thám Mòi	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.	8.100.000.000	29,80	29,80
Công ty TNHH Janhold – OSC	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.	\$ 3.000.000,00	30,00	30,00
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	Đầu tư các dự án cao ốc căn hộ	20.000.000.000	44,50	44,50
Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam	Khu phức hợp cao ốc Văn phòng - căn hộ cho thuê - Khách sạn 5 sao	\$ 12.000.000,00	25,00	45,45

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Khu Dịch vụ Dầu khí Lam Sơn	09 Bis Trương Vĩnh Ký, TP. Vũng Tàu
Công ty Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	124 - 126 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Grand	02 Nguyễn Du, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Palace	01 Nguyễn Trãi, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Rex	01 Lê Quý Đôn, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh OSC tại Hà Nội	38 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Chi nhánh OSC tại TP Hồ Chí Minh	65 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận I, TP. Hồ Chí Minh
Trung Tâm Dịch vụ Du lịch OSC Việt Nam	02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu

3. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ du lịch, Dịch vụ Dầu khí, thương mại và cho thuê văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500101844, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

7. Lao động

Tổng số nhân viên trong năm của công ty: 634 người; (Năm trước: 863 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá thực tế áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Công ty không phải trích lập dự phòng các khoản giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định khi lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết khi lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần”.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Công ty không phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần”.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần”.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng.

Giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần cho Nhà nước đối với quyền sử dụng đất tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Hà Nội đã được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 22/04/2015 của Công ty TNHH Kiểm toán BDO và đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt tại Quyết định số 1714/QĐ-BVHTTDL ngày 27/05/2015 là 73.820.885.460 đồng. Giá trị tiền thuê đất nêu trên chưa được ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2015 và được giải trình theo văn bản số 117/CV/OSCVN ngày 05/03/2016 của Tổng Giám đốc OSC Việt Nam.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2014 của Công ty TNHH kiểm toán BDO và Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	:	03 - 05 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phần mềm máy vi tính	:	03 năm
------------------------	---	--------

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm Quản lý Khách sạn.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà : 25 Năm

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý, chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện cũng như bất động sản trong quá trình đầu tư xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

12. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	1.682.909.833
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	76.888.889
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	1.606.020.944

13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như:

Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;
Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ;
Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay;
Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ thuộc hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản hoặc bất động sản đầu tư.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được trích lập các quỹ theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bất lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại âm). Trường hợp trả lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng chuyển giao bản quyền.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

20. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 22%.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

22. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.100.227.929	1.474.375.637
Đồng Việt Nam	1.094.941.741	1.469.442.641
Ngoại tệ	5.286.188	4.932.996
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.923.269.000	17.996.639.597
Đồng Việt Nam	13.201.342.508	17.174.204.363
Ngoại tệ	1.721.926.492	822.435.234
Các khoản tương đương tiền	133.100.000.000	35.670.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM, CN Vũng Tàu	-	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN TP. Hồ Chí Minh	-	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, CN Vũng Tàu	-	5.170.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân, CN Vũng Tàu	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Vũng Tàu	-	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	133.100.000.000	-
Cộng	149.123.496.929	55.141.015.234

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 có gốc ngoại tệ là: 76.968,75 USD; tại ngày 31/12/2014 là: 38.707,30 USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm				Đầu năm			
	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác								
Công ty CP Phân Đạm và hóa chất DK	49.270	1.497.808.000	-	1.497.808.000	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư KCN Dầu khí	329.650	1.582.320.000	-	1.582.320.000	-	-	-	-
Cộng		3.080.128.000	-	3.080.128.000		-	-	-

Chứng khoán kinh doanh tăng do chuyển từ khoản đầu tư dài hạn khác theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2014 của Công ty TNHH kiểm toán BDO.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm					Đầu năm				
	%	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	%	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con			55.434.099.636	-	55.434.099.636			55.434.099.636	-	55.434.099.636
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	60,00	-	3.237.099.636	-	3.237.099.636	60,00	-	3.237.099.636		3.237.099.636
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	86,50	15.850	1.585.000.000	-	1.585.000.000	86,50	15.850	1.585.000.000		1.585.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	100,00	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	100,00	-	50.000.000.000		50.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	51,00	61.200	612.000.000	-	612.000.000	51,00	61.200	612.000.000		612.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm				Đầu năm			
	%	SL	Giá gốc Dự phòng	Giá trị hợp lý	%	SL	Giá gốc Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết			141.960.564.965	- 141.960.564.965			119.759.550.000	- 119.759.550.000
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	35,00	-	30.841.797.330	- 30.841.797.330	35,00	-	19.661.150.000	19.661.150.000
Công ty CP Hoàng Gia	30,00	-	6.790.500.000	- 6.790.500.000	30,00	-	6.790.500.000	6.790.500.000
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	35,00	280.000	2.821.212.833	- 2.821.212.833	35,00	280.000	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty CP Đầu tư XD OSC	33,58	500.470	6.143.968.043	- 6.143.968.043	33,58	500.470	5.004.700.000	5.004.700.000
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương	21,00	132.720	1.479.489.981	- 1.479.489.981	21,00	132.720	1.327.200.000	1.327.200.000
Công ty CP KSDL Tháng Mười	29,80	241.200	2.608.328.624	- 2.608.328.624	29,80	241.200	2.412.000.000	2.412.000.000
Công ty liên doanh Janhold-OSC ⁽ⁱ⁾	30,00	-	16.435.132.932	- 16.435.132.932	30,00	-	9.609.000.000	9.609.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	44,50	890.000	11.585.135.222	- 11.585.135.222	44,50	890.000	8.900.000.000	8.900.000.000
Công ty TNHH OSC Duxton	45,45	-	63.255.000.000	- 63.255.000.000	25,00	-	63.255.000.000	63.255.000.000
				-				-
Đầu tư vào đơn vị khác			-	-			5.886.770.000 (244.012.000)	5.642.758.000
Công ty CP Phân Đạm và hóa chất DK	-	-	-	-	-	49.270	2.590.270.000 19.708.000	2.609.978.000
Công ty CP Đầu tư KCN Dầu khí	-	-	-	-	-	329.650	3.296.500.000 (263.720.000)	3.032.780.000
Cộng			197.394.664.601	- 197.394.664.601			181.080.419.636 (244.012.000)	180.836.407.636

Đầu tư vào công ty liên kết tăng xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2014 của Công ty TNHH kiểm toán BDO.

- (i). Trong năm Công ty đã góp vốn thêm vào Công ty liên doanh Janhold-OSC là: 6.441.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 30% vốn điều lệ của Công ty liên doanh Janhold-OSC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng của Khu DVĐK Lam Sơn	1.591.275.415	-	1.863.140.008	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Grand	3.253.614.004	-	3.509.113.116	-
Phải thu khách hàng của OSC Vũng Tàu	17.490.409.008	-	20.241.222.823	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Palace	4.872.626.638	-	3.347.507.082	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Rex	579.046.217	-	6.851.605.591	-
Các khách hàng khác	2.901.247.828	-	1.483.049.268	-
Cộng	30.688.219.110	-	37.295.637.888	-

Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	418.191.549	-	418.191.549	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Mân	418.191.549	-	418.191.549	-
Cộng	418.191.549	-	418.191.549	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Phú Nhuận	550.361.307	-	-	-
Công ty CP kỹ thuật công trình Việt Nam	443.700.000	-	-	-
Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam	423.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn - Văn phòng	186.142.333	-	437.795.709	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn - OSC Vũng Tàu	264.000.000	-	1.086.800.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn - OSC Travel	117.371.000	-	219.356.000	-
Các nhà cung cấp khác	50.200.000	-	106.802.900	-
Cộng	2.034.774.640	-	1.850.754.609	-

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
CN Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch OSC First Holidays tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	-	-	2.000.000.000	-
Cộng	1.500.000.000	-	3.500.000.000	-

6. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Tạm ứng	5.000.000	-	512.207.944	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	16.000.000	-
Phải thu khác	8.036.723.132	-	16.617.369.107	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6.769.352.815	-	15.605.693.132	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	3.059.946.596	-	4.295.181.199	-
Câu lạc bộ Palace Vũng Tàu	1.146.067.853	-	1.373.010.692	-
Công ty CP ĐTPT địa ốc OSC	2.161.451.366	-	9.937.501.241	-
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	278.712.000	-	-	-
Nhà máy Đạm Phú Mỹ	123.175.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.267.370.317	-	1.011.675.975	-
Ông Ngô Văn Thu	478.495.906	-	722.643.304	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	788.874.411	-	289.032.671	-
Cộng	8.041.723.132	-	17.145.577.051	-

b) Phải thu dài hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.601.295.402	-	1.335.493.502	-
Phải thu khác	16.493.017.691	-	16.493.017.691	-
Công ty TNHH OSC Duxton	16.493.017.691	-	16.493.017.691	-
Cộng	18.094.313.093	-	17.828.511.193	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khác	478.495.906	-	722.643.304	244.147.398
Ông Ngô Văn Thu	478.495.906	-	722.643.304	244.147.398
Cộng	478.495.906	-	722.643.304	244.147.398

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.583.122.826	-	5.882.912.054	-
Công cụ, dụng cụ	1.466.559.668	-	1.580.373.734	-
Hàng hóa	6.418.302.419	-	8.963.864.858	-
Cộng	11.467.984.913	-	16.427.150.646	-

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	479.349.074	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên	336.274.500	33.234.000
Chi phí mua bảo hiểm	53.159.488	98.893.981
Chi phí vé máy bay tour	518.017.555	65.326.364
Chi phí thuê cửa hàng	150.600.000	-
Các khoản khác	58.271.466	56.860.000
Cộng (*)	1.595.672.083	254.314.345

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	254.314.345	188.348.808
Số tăng trong năm	8.453.029.434	15.579.158.431
Phân bổ vào chi phí trong năm	(7.111.671.696)	(15.513.192.894)
Số cuối năm	1.595.672.083	254.314.345

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.999.858.079	3.832.254.855
Lợi thế kinh doanh	12.670.419.941	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên	-	157.000.000
Các khoản khác	8.400.000	14.574.865
Cộng (**)	22.678.678.020	4.003.829.720

(**) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.003.829.720	3.956.793.412
Số tăng trong năm	24.184.184.962	9.779.808.004
Phân bổ vào chi phí trong năm	(5.509.336.662)	(9.732.771.696)
Số cuối năm	22.678.678.020	4.003.829.720

9. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.579.467.272	93.018.649
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	266.386.136	1.169.953.863
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	1.150.278.273
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	266.386.136	19.675.590
Cộng	2.845.853.408	1.262.972.512

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ Phúc lợi	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	168.525.235.241	41.646.475.259	19.199.964.724	925.606.542	6.267.914.617	64.534.400	236.629.730.783
Mua trong năm	1.105.245.938	3.456.483.636	-	124.200.000	-	-	4.685.929.574
Đầu tư XD hoàn thành	2.324.568.546	-	-	-	-	-	2.324.568.546
Tăng do đánh giá lại TSCĐ	354.259.469.024	59.418.872	1.120.086.433	-	47.158.018	-	355.486.132.347
Thanh lý, nhượng bán	-	(324.901.806)	(461.289.904)	-	-	-	(786.191.710)
Giảm do chuyển sang TSCĐ vô hình	-	-	-	(60.969.400)	-	-	(60.969.400)
Giảm do chuyển TSCĐ đi góp vốn	(6.630.000.000)	-	-	-	-	-	(6.630.000.000)
Giảm do đánh giá lại TSCĐ	-	(106.726.579)	-	-	-	-	(106.726.579)
Số dư cuối năm	519.584.518.749	44.730.749.382	19.858.761.253	988.837.142	6.315.072.635	64.534.400	591.542.473.561
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	87.481.002.091	23.235.388.530	11.691.448.627	518.582.084	5.385.782.306	64.534.400	128.376.738.038
Khấu hao trong năm	7.228.650.602	4.979.886.437	1.572.765.389	161.185.524	323.697.615	-	14.266.185.567
Tăng do đánh giá lại TSCĐ	156.205.532.854	-	-	-	-	-	156.205.532.854
Thanh lý, nhượng bán	-	(276.076.173)	(348.826.518)	-	-	-	(624.902.691)
Giảm do chuyển sang TSCĐ vô hình	-	-	-	(60.969.400)	-	-	(60.969.400)
Giảm do chuyển TSCĐ đi góp vốn	(2.689.536.480)	-	-	-	-	-	(2.689.536.480)
Giảm do đánh giá lại TSCĐ	(178.605.800)	(4.228.044.273)	(2.410.330.559)	(95.473.882)	(1.317.666.273)	-	(8.230.120.787)
Số dư cuối năm	248.047.043.267	23.711.154.521	10.505.056.939	523.324.326	4.391.813.648	64.534.400	287.242.927.101
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	81.044.233.150	18.411.086.729	7.508.516.097	407.024.458	882.132.311	-	108.252.992.745
Tại ngày cuối năm	271.537.475.482	21.019.594.861	9.353.704.314	465.512.816	1.923.258.987	-	304.299.546.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 199.915.505.502 đồng.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 178.142.840 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không.

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Dự án nâng cấp mở rộng khách sạn Rex theo Quyết định phê duyệt 2547/QĐ-BVHTTDL ngày 22/7/2014. Tổng nguồn vốn đầu tư (dự kiến) là 153.470.796.000 đồng từ vốn tự có và nguồn huy động khác. Thời gian đầu tư từ tháng 8 năm 2013 đến tháng 9 năm 2016.

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Nguyên giá

Số dư đầu năm

641.190.811

Mua trong năm

76.364.545

Chuyển từ TSCĐ hữu hình

60.969.400

Số dư cuối năm

778.524.756

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

641.190.811

Khấu hao trong năm

21.212.370

Chuyển từ TSCĐ hữu hình

60.969.400

Giảm do đánh giá lại TSCĐ

(210.648.064)

Số dư cuối năm

512.724.517

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm

-

Tại ngày cuối năm

265.800.239

12. Bất động sản đầu tư cho thuê

Nhà

Nguyên giá

Số dư đầu năm

31.404.140.305

Số dư cuối năm

31.404.140.305

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

2.997.244.944

Khấu hao trong năm

1.256.165.604

Giảm do đánh giá lại Bất động sản đầu tư

(170.872.319)

Số dư cuối năm

4.082.538.229

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm

28.406.895.361

Tại ngày cuối năm

27.321.602.076

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam.
Địa chỉ: 161 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM.
Diện tích đất: 287,8 m².
Thời hạn thuê đất đến 17/12/2057.
Giá thuê đất năm 2014: 265.200 đồng/m²/năm.
Tổng diện tích sàn: 1.849 m².
Số tầng: 11 tầng.
Tổng mức đầu tư : 46,5 tỷ đồng.

Các chỉ tiêu thu nhập, chi phí liên quan đến cho thuê Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam, gồm:

Thu nhập từ việc cho thuê: 9.605.869.180 đồng.

Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong năm: 9.605.869.180 đồng. Trong đó chi phí khấu hao tài sản Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam: 1.256.165.604 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Chi phí phát sinh	Kết chuyển vào TSCĐ	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	55.364.545	21.000.000	(76.364.545)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	2.956.122.813	32.293.701.216	(2.324.568.546)	32.925.255.483
Khách sạn REX	2.956.122.813	29.969.132.670	-	32.925.255.483
OSC Vũng Tàu	-	1.250.538.000	(1.250.538.000)	-
Khu Dịch vụ Dầu khí Lam Sơn	-	1.074.030.546	(1.074.030.546)	-
Cộng	3.011.487.358	32.314.701.216	(2.400.933.091)	32.925.255.483

Công ty đã thế chấp công trình xây dựng dở dang Khách sạn REX để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	323.222.029	-
Cộng	323.222.029	-

15. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán của Văn phòng OSC	4.290.127.002	4.290.127.002	2.489.144.244	2.489.144.244
Phải trả người bán của Khách sạn Grand	1.949.323.371	1.949.323.371	2.285.185.543	2.285.185.543
Phải trả người bán của Khách sạn Rex	1.190.325.444	1.190.325.444	4.273.116.254	4.273.116.254
Phải trả người bán của OSC Vũng Tàu	751.812.055	751.812.055	3.781.742.169	3.781.742.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các nhà cung cấp khác	1.816.365.921	1.816.365.921	1.158.036.988	1.158.036.988
Cộng	9.997.953.793	9.997.953.793	13.987.225.198	13.987.225.198

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thực hiện	Giá trị	Số có khả năng thực hiện
Người mua trả tiền trước của Khách sạn Grand	220.798.347	220.798.347	297.279.985	297.279.985
Người mua trả tiền trước của Khách sạn Palace	182.184.582	182.184.582	55.160.120	55.160.120
Người mua trả tiền trước của OSC Travel	854.479.700	854.479.700	333.035.085	333.035.085
Các khách hàng khác	41.550.200	41.550.200	98.531.742	98.531.742
Cộng	1.299.012.829	1.299.012.829	784.006.932	784.006.932

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	4.046.125.681	17.910.298.666	20.710.268.581	1.334.335.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.059.333.713	1.368.372.944	1.624.151.842
Thuế thu nhập cá nhân	182.100.828	6.956.876.283	6.862.876.002	434.632.043
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	163.692.000	5.272.627.770	2.943.978.317	2.492.341.453
Các loại thuế khác	-	279.980.604	279.980.604	-
Cộng	4.391.918.509	34.479.117.036	32.165.476.448	5.885.460.716

(*) Giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần cho Nhà nước đối với quyền sử dụng đất tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Hà Nội đã được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 22/04/2015 của Công ty TNHH kiểm toán BDO và đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt tại Quyết định số 1714/QĐ-BVHTTDL ngày 27/05/2015 là 73.820.885.460 đồng. Giá trị tiền thuê đất nêu trên chưa được ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2015 và được giải trình theo văn bản số 117/CV/OSCVN ngày 05/03/2016 của Tổng Giám đốc OSC Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. Phải trả người lao động	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	96.525.572.488	37.024.155.559
Các khoản lương phải trả trong năm	130.055.421.838	167.794.016.862
Các khoản lương năm trước đã trả	(49.535.066.435)	(37.024.155.559)
Các khoản lương đã trả trong năm	(70.702.010.677)	(71.268.444.374)
Hoàn nhập quỹ lương năm 2014 không chi hết	(46.990.506.053)	-
Số cuối năm	59.353.411.161	96.525.572.488

Công ty trả lương theo quy chế lương và Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội “Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu”; Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội “Hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu”.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay	182.765.064	-
Chi phí điện, nước, điện thoại	269.914.380	-
Chi phí tour	-	21.572.727
Các khoản trích trước khác	25.890.364	68.574.019
Cộng (*)	478.569.808	90.146.746

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí phải trả ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	90.146.746	2.026.885.361
Số trích tăng trong năm	7.595.686.123	5.326.636.031
Số đã sử dụng	(7.207.263.061)	(7.263.374.646)
Số cuối năm	478.569.808	90.146.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	136.278.613	168.002.989
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	7.802.994	374.535
Phải trả về cổ phần hoá	144.188.850.454	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	17.000.000	633.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.180.548.992	1.970.630.887
Hoạt động dịch vụ XKLD Anh quốc	448.000.000	448.000.000
Công ty CP Vạn Hội Phát - FOSUP	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Dương và Cuộc sống	65.181.000	120.000.000
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Tín Lộc	208.000.000	208.000.000
Đền bù Trại gà Bình Giả	406.655.926	406.655.926
Thuế TNCN	1.006.780.869	-
Các khoản phải trả khác	745.931.197	487.974.961
Cộng	147.530.481.053	2.772.608.411

b) Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ ký cược	4.638.398.000	4.471.749.400
Các khoản phải trả dài hạn khác	6.977.004.159	85.396.347.915
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	740.520.000	705.210.000
Công ty TNHH OSC DUXTON	-	78.519.000.220
Công ty TNHH Dịch vụ Hưng Phú	-	200.000.000
Công ty TNHH DL Tân Mê Kông	673.200.000	641.100.000
Công ty TNHH Du lịch Việt Hàn	4.441.284.159	4.262.537.695
Công ty LKH (SAIGON) PTE.LTD	1.122.000.000	1.068.500.000
Cộng	11.615.402.159	89.868.097.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

21. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹⁾	13.894.062.705	13.894.062.705	35.254.336.115	23.360.273.410	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC ⁽²⁾	30.800.000.000	30.800.000.000	30.800.000.000	-	-	-
Cộng	44.694.062.705	44.694.062.705	66.054.336.115	23.360.273.410	2.000.000.000	2.000.000.000

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hợp đồng tín dụng số OSCVN/HĐTL/2015 ngày 17/11/2015.

Thời hạn vay: tối đa 09 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ.

Mục đích vay: Thanh toán tiền lương, thưởng cho cán bộ nhân viên.

Lãi suất: 6,8%/năm.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01-13/HĐHM/OSC ngày 16/01/2013.

Hạn mức tín dụng 15.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ tính cho từng lần rút vốn.

Mục đích vay: Thanh toán tiền lương thực, thực phẩm cho các tàu, giàn khoan cho OSC Vũng Tàu.

Lãi suất: 7%/năm.

Tài sản đảm bảo: văn phòng làm việc tại số 02 Lê Lợi, phường 1, TP. Vũng Tàu và Khách sạn Rex tại số 01 Lê Quý Đôn, phường 1, TP. Vũng Tàu.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 117.534.075.608 đồng.

(2) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC

Hợp đồng số 002/2011/HĐTD/OSC-Tech-25/11/2011.

Thời hạn cho vay 5 năm.

Lãi suất: 0,01% /năm; Gốc vay và lãi vay được thanh toán khi đáo hạn hợp đồng tín dụng; Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽³⁾	10.888.687.717	10.888.687.717	-	2.177.741.000	13.066.428.717	13.066.428.717
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽⁴⁾	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Cộng	20.888.687.717	20.888.687.717	10.000.000.000	42.177.741.000	53.066.428.717	53.066.428.717

(3) Ngân hàng TMCP Á Châu

Hợp đồng tín dụng số 85203029 ngày 31/08/2010.

Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: đến 31/10/2020.

Mục đích vay: Xây dựng cao ốc văn phòng số 161 Võ Văn Tần, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Lãi suất: Theo từng lần trả nợ; Lãi suất năm 2015 từ 9,5%-11,5%.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản tọa lạc tại số 126-128 Lê Lợi, phường 4, TP Vũng Tàu; Toàn bộ tài sản tọa lạc tại số 11 Nguyễn Trãi, phường 1, TP Vũng Tàu.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 54.828.000.000 đồng.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN

Hợp đồng tín dụng số 2014/HDDH/OSCVN-VCBVT ngày 18/11/2014.

Tổng số tiền cho vay tối đa: 105.000.000.000 đồng nhưng không vượt quá 76% Tổng vốn đầu tư(không bao gồm VAT) của dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp và mở rộng Khách sạn Rex.

Thời hạn vay: 132 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu là ngày 18/11/2015.

Mục đích vay: Thanh toán chi phí cho dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp và mở rộng khách sạn Rex.

Lãi suất: 8%/năm.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ công trình xây dựng hình thành từ dự án đầu tư cải tạo nâng cấp và mở rộng khách sạn Rex số 01 Lê Quý Đôn. Quyền sử dụng đất số M 434949 tại số 01 Lê Quý Đôn do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 18/11/1998.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 119.808.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Quỹ khen thưởng	13.422.157.808	11.750.699.887	13.571.061.545	11.601.796.150
Quỹ phúc lợi	13.154.719.498	9.027.114.299	14.867.751.670	7.314.082.127
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	318.218.653	284.850.000	230.728.500	372.340.153
Cộng	26.895.095.959	21.062.664.186	28.669.541.715	19.288.218.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	162.755.121.881	-	9.115.429.299	-	171.870.551.180
Lãi trong năm trước	-	-	-	22.817.711.845	22.817.711.845
Trích lập các quỹ	-	-	-	(22.817.711.845)	(22.817.711.845)
Hoàn nhập Dự phòng tài chính	12.509.521.366	-	-	-	12.509.521.366
Hoàn nhập Dự phòng nợ phải thu	418.191.549	-	-	-	418.191.549
Số dư cuối năm trước	175.682.834.796	-	9.115.429.299	-	184.798.264.095
Số dư đầu năm nay	175.682.834.796	-	9.115.429.299	-	184.798.264.095
Tăng vốn năm nay	316.928.656.685	(301.186.556.448)	(15.742.100.237)	-	-
Tăng theo Biên bản xác định giá trị DN	-	301.186.556.448	-	-	301.186.556.448
Lãi trong năm nay	-	-	-	26.172.698.610	26.172.698.610
Trích lập các quỹ	-	-	6.626.670.938	(26.172.698.610)	(19.546.027.672)
Số dư cuối năm nay	492.611.491.481	-	-	-	492.611.491.481

Chi tiết phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 trình bày tại thuyết minh V.23.d.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 vốn góp của Chủ sở hữu Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch là 492.611.491.481 đồng.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	175.682.834.796	162.755.121.881
Vốn góp tăng trong năm	316.928.656.685	12.927.712.915
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	492.611.491.481	175.682.834.796

d) Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN

	Ký hiệu/Cách tính	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1)	26.172.698.610
Chia lãi các bên góp vốn liên doanh	(2)	-
Lợi nhuận chia theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP	(4)=(1)-(2)	26.172.698.610
Trích quỹ đầu tư phát triển	(5)=(4)*30%	7.851.809.583
Lợi nhuận trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6)=(4)-(5)	18.320.889.027
Dùng Quỹ Đầu tư phát triển để bù Quỹ khen thưởng phúc lợi	(7)=(13)+(17)	1.225.138.645
Quỹ đầu tư phát triển còn lại	(8)=(5)-(7)	6.626.670.938
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Quỹ lương thực hiện năm 2015	(9)=Chứng từ	77.044.710.689
Quỹ lương thực hiện 1 tháng 2015	(10)=(9)/12	6.420.392.557
Doanh nghiệp xếp loại A, trích 3 tháng lương thực hiện	(11)=(10)*3	19.261.177.672
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi còn thiếu	(12)=(11)-(6)	940.288.645
Dùng quỹ Đầu tư phát triển để bù	(13)=(12)	940.288.645
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong kỳ	(14)=(11)	19.261.177.672
Quỹ thưởng viên chức quản lý nhà nước		
Quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý năm 2015	(15)=Chứng từ	2.278.800.000
Quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý 1 tháng	(16)=(15)/12	189.900.000
Doanh nghiệp xếp loại A, trích 1,5 tháng lương thực hiện	(17)=(16)*1,5	284.850.000

Công ty trích lập các quỹ theo quy định của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ".

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
USD	76.968,75	38.707,30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	82.393.066.852	79.933.197.199
Doanh thu cung cấp dịch vụ	285.656.022.468	391.961.614.968
Cộng	368.049.089.320	471.894.812.167
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	76.794.521.269	75.944.172.678
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	237.124.247.103	332.410.216.382
Cộng	313.918.768.372	408.354.389.060
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.709.493.837	1.947.242.865
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.625.453.844	38.753.214.169
Lãi chênh lệch tỷ giá	603.247.723	512.714.099
Doanh thu hoạt động tài chính khác	263.909.670	384.313.821
Cộng	18.202.105.074	41.597.484.954
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.606.020.944	1.812.018.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.948.290	258.065.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	266.568.713	151.912.154
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	19.708.000	2.021.762.243
Chi phí tài chính khác	71.928.205	48.235.875
Cộng	2.037.174.152	4.291.994.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	4.031.087.423	3.174.082.861
Chi phí cho nhân viên bán hàng và chi phí theo lương	2.532.702.940	1.877.392.896
Thuê kho bãi, thuê nhà, thuê xe	887.441.440	787.099.097
Chi phí khác	610.943.043	509.590.868
Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.005.590.020	104.657.462.007
Chi phí cho nhân viên quản lý và chi phí theo lương	30.752.099.281	84.831.467.883
Chi phí công tác	2.947.320.086	2.799.898.096
Chi phí hội nghị, tiếp khách	3.286.473.283	2.571.813.697
Chi phí khuyến mãi, tuyên truyền quảng cáo	2.425.715.064	1.792.950.562
Chi phí khác	15.593.982.306	12.661.331.769
Cộng	59.036.677.443	107.831.544.868
6. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	19.600.011.159	33.050.591.062
Thu thanh lý TSCĐ	-	499.018.181
Thu thanh lý công cụ, phế liệu	39.310.909	107.213.628
Xóa nợ phải trả	1.045.141.701	31.786.896.417
Thù lao HĐQT nhận được	577.297.415	523.129.366
Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	48.454.552	30.909.094
Thu nhập đánh giá TSCĐ góp vốn vào Công ty Janhold - OSC	2.500.536.480	-
Thu nhập do đánh giá TSCĐ góp vốn vào OSC Duxton	15.264.000.220	-
Thu nhập khác	125.269.882	103.424.376
Chi phí khác	1.348.705.657	1.940.983.490
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	133.739.019	99.340.045
Chi phí thanh lý TSCĐ	2.800.000	37.005.000
Xóa nợ phải thu	4.870.322	95.382.491
Các khoản bị phạt	1.747.568	126.777.909
Chi tiền thù lao cho người đại diện vốn góp của OSC	969.500.000	1.106.666.700
Tiền thuê đất các năm trước bỏ sót	221.332.260	427.834.309
Chi tiền thù lao cho Ban thanh tra nhân dân	14.490.000	-
Chi phí khác	226.488	47.977.036
Lợi nhuận khác	18.251.305.502	31.109.607.572

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.509.879.929	24.123.976.662
Các khoản điều chỉnh tăng	1.470.938.611	151.777.909
Chi phí du lịch Mỹ không được trừ	1.469.191.043	-
Chi phí xử phạt vi phạm công tác môi trường	-	-
Các khoản bị phạt	1.747.568	151.777.909
Các khoản điều chỉnh giảm	14.342.621.503	18.338.187.220
Lợi nhuận, cổ tức được chia	12.417.221.349	18.338.187.220
Chi phí được trừ theo Biên bản kiểm tra thuế 2014 (QĐ 1325/QĐ-CT 11/3/2015 Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)	1.925.400.154	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	16.638.197.037	5.937.567.351
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.660.403.348	1.306.264.817
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.660.403.348	1.306.264.817

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 06 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(323.222.029)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(323.222.029)	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.140.370.829	21.968.690.298
Chi phí nhân công	92.653.304.304	185.771.587.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.543.563.541	13.160.535.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.327.084.488	37.454.986.260
Chi phí khác bằng tiền	144.496.601.384	181.885.961.130
Cộng	296.160.924.546	440.241.761.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	4.655.398.000	5.105.349.400
Các khoản khác	-	-
Cộng	4.655.398.000	5.105.349.400
2. Tiền thu từ đi vay	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	45.254.336.115	20.589.279.636
Cộng	45.254.336.115	20.589.279.636
3. Tiền trả nợ gốc vay	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34.738.014.410	22.391.406.922
Cộng	34.738.014.410	22.391.406.922

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500101844, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	Công ty con		
Gốc vay phải thu		-	1.500.000.000
Lãi vay phải thu		136.875.000	11.625.000
Phải trả về cung cấp DV		3.669.083.055	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Phải thu về cung cấp DV		416.591.103	-
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi cho CBCNV		93.900.000	-
Công ty TNHH MTV DV kỹ thuật dầu khí OSC	Công ty con		
Gốc vay phải thu		2.000.000.000	-
Lãi vay phải thu		45.923.349	-
Gốc vay phải trả		9.200.000.000	30.800.000.000
Lợi nhuận năm 2014		1.915.031.679	957.515.840
Lợi nhuận năm 2015		2.102.430.756	2.102.430.756
Nợ phải thu khác		549.927.856	82.364.722
Phải thu về cung cấp DV		573.246.382	187.479.873
Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	Công ty con		
Phải trả về cung cấp dịch vụ		1.752.737.600	328.083.500
Nợ phải thu khác		91.700.000	-
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	Công ty con		
Nợ phải thu khác		20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Darby - Park VN	Công ty liên kết		
Cổ tức năm 2014		970.060.000	-
Nợ phải thu khác		190.243.521	54.350.000
Công ty CP Hoàng Gia	Công ty liên kết		
Nợ phải thu khác		32.000.000	4.500.000
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	Công ty liên kết		
Cổ tức năm 2014		105.000.000	-
Nợ phải thu khác		16.000.000	-
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương	Công ty liên kết		
Cổ tức đợt 2 - 2014; năm 2015		690.144.000	278.712.000
Phải thu về cung cấp dịch vụ		27.060.548	25.845.259
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Công ty liên kết		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		426.700.845	21.040.273
Công ty TNHH Janhold – OSC	Công ty liên kết		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		446.187.609	25.231.382
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi cho CBCNV		33.500.000	-
Góp vốn đầu tư		6.441.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	Công ty liên kết		
Cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012		-	2.161.451.366
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi cho CBCNV		32.300.000	-
Công ty TNHH OSC Duxton	Công ty liên kết		
Góp vốn đầu tư		-	63.255.000.000
Phải thu khoản chênh lệch giá trị tài sản đầu tư và vốn góp		-	12.651.000.000
Phải thu về tiền thuê đất và thuế phi nông nghiệp		-	3.330.969.826
Phải thu về chi phí trước đầu tư		-	511.047.865
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	Công ty liên kết		
Cổ tức năm 2014		821.510.645	-
Phải thu về cung cấp dịch vụ		16.056.885	-
Phải trả về cung cấp dịch vụ		28.000.000	-
Nợ phải thu khác		31.500.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		316.480.000	316.480.000
Ban Kiểm soát		174.800.000	174.800.000

3. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý tại Việt Nam và kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ du lịch. Do đó toàn bộ kết quả kinh doanh được xác định cho lĩnh vực thương mại và dịch vụ du lịch.

4. Thông tin về số liệu so sánh

a) Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

b) Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2014	Phân loại lại	Tại ngày 01/01/2015	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn khác	20.117.369.107	(2.971.792.056)	17.145.577.051	(1)
Phải thu khác	16.617.369.107	-	16.617.369.107	
Tạm ứng	-	512.207.944	512.207.944	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	16.000.000	16.000.000	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.500.000.000	(3.500.000.000)	-	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(2)
Tài sản ngắn hạn khác	1.863.701.446	(1.863.701.446)	-	(1)
Tạm ứng	512.207.944	(512.207.944)	-	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.351.493.502	(1.351.493.502)	-	
Phải thu dài hạn khác	-	1.335.493.502	1.335.493.502	(3)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.335.493.502	1.335.493.502	
Tài sản dài hạn khác	1.335.493.502	(1.335.493.502)	-	(3)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.335.493.502	(1.335.493.502)	-	

- (1) Phân loại lại khoản tạm ứng, Ký quỹ, ký cược ngắn hạn từ tài sản ngắn hạn khác về phải thu ngắn hạn khác theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (2) Phân loại lại khoản Phải thu về cho vay ngắn hạn từ Phải thu ngắn hạn khác về Phải thu về cho vay ngắn hạn theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- (3) Phân loại lại khoản Ký quỹ, ký cược dài hạn từ tài sản dài hạn khác về phải thu dài hạn khác theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

5. Thông tin khác

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	74,14	72,04
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	25,86	27,96
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	39,46	61,11
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	60,54	38,89

Khả năng thanh toán

Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,53	1,64
-------------------------------	-----	------	------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Tổng tài sản ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,73	0,90
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,53	0,37
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	7,64	4,70
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	6,78	4,44
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,63	5,08
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,22	4,80
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,31	12,35

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2016